

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ LUYỆN KIM CAO BẰNG

Địa chỉ: Phố Kim Đồng - Phường Hợp Giang - TP Cao Bằng

Số 726 /BCTC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II - NĂM 2015

Gồm các biểu:

- Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01 - DN)
- Kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02 - DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03 - DN)
- Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B04 - DN)

Nơi nhận:

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ LUYỆN KIM CAO BẰNG

Địa chỉ: Phố Kim Đồng - Phường Hợp Giang - TP Cao Bằng

Số 726 /BCTC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II - NĂM 2015

Gồm các biểu:

- Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01 - DN)
- Kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02 - DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03 - DN)
- Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B04 - DN)

Nơi nhận:



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Tài sản	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - Tài sản Ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		75.307.510.944	67.126.842.716
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.925.234.566	2.286.810.660
1. Tiền	111	V.01	1.925.234.566	2.286.810.660
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.935.690.898	36.378.162.918
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		5.237.082.227	34.363.233.175
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		958.097.395	1.274.803.759
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1.074.610.744	1.074.225.452
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(334.099.468)	(334.099.468)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		64.852.858.872	27.936.294.839
1. Hàng tồn kho	141	V.04	70.545.914.892	33.629.350.859
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5.693.056.020)	(5.693.056.020)
V. Tài sản Ngắn hạn khác	150		1.593.726.608	525.574.299
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10.742.045	18.981.817
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		843.789.290	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.05	50	50
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		739.195.223	506.592.432
B - Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		88.406.526.230	94.921.172.033
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.523.312.000	4.523.312.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	4.523.312.000	4.523.312.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		67.489.814.121	80.072.539.801

1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	60.233.599.851	71.660.673.887
Nguyên giá	222		252.344.236.888	252.344.236.888
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(192.110.637.037)	(180.683.563.001)
2. Tài sản cố định cho thuê tài chính	224	V.09	6.781.068.270	7.936.719.914
Nguyên giá	225		13.745.908.400	13.745.908.400
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(6.964.840.130)	(5.809.188.486)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	475.146.000	475.146.000
Nguyên giá	228		517.786.000	517.786.000
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(42.640.000)	(42.640.000)
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12.239.114.921	7.743.426.345
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.11	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12.239.114.921	7.743.426.345
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		105.000.000	105.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	105.000.000	105.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.049.285.188	2.476.893.887
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4.049.285.188	2.476.893.887
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		163.714.037.174	162.048.014.749

Nguồn vốn	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - Nợ phải trả (300 = 310 + 320)	300		86.704.219.459	72.034.267.826
I. Nợ ngắn hạn	310		71.949.590.259	56.305.567.126
1. Phải trả người bán ngắn hạn	312		8.009.221.203	6.614.227.213
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313		24.856.587.704	45.681.736
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	16.760.187.046	20.370.782.251
4. Phải trả người lao động	315		2.806.841.283	7.238.666.311
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	1.727.673.490	2.925.625.467
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	318		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	3.161.923.262	1.212.118.010
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.15	7.204.751.161	9.451.848.530
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.422.405.110	8.446.617.608
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính ph	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		14.754.629.200	15.728.700.700
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-

Nguồn vốn	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19	-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	
7. Phải trả dài hạn khác	337		13.000.000	13.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	14.741.629.200	15.715.700.700
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	
B -Vốn chủ sở hữu(400 = 410+ 430)	400		77.009.817.715	90.013.746.923
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	64.581.077.737	75.099.258.953
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.555.080.261	5.555.080.261
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		779.600.000	779.600.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(21.753.602.524)	(11.235.421.308)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr	421a		(11.235.421.308)	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(10.518.181.216)	(11.235.421.308)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		12.428.739.978	14.914.487.970
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		12.428.739.978	14.914.487.970
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		163.714.037.174	162.048.014.749

Ngày tháng năm 2015

LẬP BIỂU



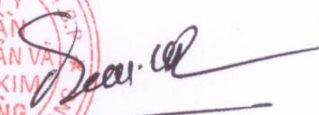
Nông Như Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nông Thị Mùi

GIÁM ĐỐC

Đàm Trung Kỳ


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II - Năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	12 327 057 988	51 429 733 746	13 918 749 131	74 531 273 205
- Doanh thu bán ngoài			12 327 057 988	51 429 733 746	13 918 749 131	74 531 273 205
- Doanh thu nội bộ						
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26		1 734 837		41 096 754
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	12 327 057 988	51 427 998 909	13 918 749 131	74 490 176 451
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	11 048 599 215	43 394 133 862	12 116 597 303	58 795 342 330
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1 278 458 773	8 033 865 047	1 802 151 828	15 694 834 121
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	16 108 285	26 179 067	23 176 202	89 076 190
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	924 538 203	802 885 005	1 272 339 460	1 511 324 410
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		792 616 827	802 885 005	1 140 418 084	1 511 324 410
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33	1 093 922 019	1 498 574 474	2 253 664 995	3 185 310 346
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	3 615 838 438	6 277 221 622	6 514 490 083	10 047 994 801
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		- 4 339 731 602	- 518 636 987	- 8 215 166 508	1 039 280 754
11. Thu nhập khác	31		1 061 020	60 122 780	2 883 828	61 243 143
12. Chi phí khác	32		2 305 898 536	46 728 439	2 305 898 536	46 729 439
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 2 304 837 516	13 394 341	- 2 303 014 708	14 513 704
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		- 6 644 569 118	- 505 242 646	- 10 518 181 216	1 053 794 458
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31		- 24 012 132		53 939 723
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		- 6 644 569 118	- 481 230 514	- 10 518 181 216	999 854 735
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		- 831	- 60	- 1 315	125
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

LẬP BIỂU


 Nông Như Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG


 Nông Thị Mùi



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II - Năm 2015

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(10.518.181.216)	1.053.794.458
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		12.582.725.680	11.371.593.032
- Các khoản dự phòng	03		-	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(14.283)	(25.067)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(23.161.919)	(89.051.123)
- Chi phí lãi vay	06		1.140.418.084	1.511.324.410
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06+07)	08		3.181.786.346	13.847.635.710
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		32.099.182.311	10.691.630.697
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(36.916.564.033)	(22.113.948.238)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		15.542.455.626	868.135.402
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.564.151.529)	(18.255.651)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.152.786.243)	(1.756.366.750)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(225.349.672)	(47.326.879)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		173.450.000	487.290.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.683.410.490)	(2.788.120.995)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+11+12+13+14+15+16+17)	20		7.454.612.316	(829.326.704)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.618.195.743)	(3.572.112.488)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		-	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.176.202	89.051.123
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30=21+22+23+24+25+26+27)	30		(4.595.019.541)	(3.483.061.365)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		12.617.991.195	2.606.835.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(14.111.760.064)	(14.624.633.500)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.727.400.000)	(1.504.200.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.221.168.869)	(13.521.998.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(361.576.094)	(17.834.386.569)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.286.810.660	19.552.244.226
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		1.925.234.566	1.717.857.657

Cao Bằng, ngày ... tháng ... năm 2015

LẬP BIỂU

Nông Như Trang

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nông Thị Mùi

GIÁM ĐỐC



Đàm Trung Kỳ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý II - Năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4800129232 đăng ký lần đầu ngày 01/7/2006 do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Cao bằng cấp, thay đổi lần thứ 5 ngày 16 tháng 10 năm 2012.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Trong năm tài chính 2015, lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là: Khai thác, tuyển luyện, gia công, chế biến kinh doanh khoáng sản, sắt, thiếc, vàng, kim loại, phi kim loại, nước khoáng, chế biến tiêu thụ chè đắng, chè dây, một số sản phẩm đặc sản khác.

3. Ngành nghề kinh doanh.

- Khai thác, tuyển luyện, gia công, chế biến kinh doanh, xuất nhập khẩu khoáng sản, vàng, bạc, đá quý, kim loại, phi kim loại, nước khoáng và vật liệu xây dựng.

- Kinh doanh vật tư, thiết bị ngành khai thác và chế biến Khoáng sản.

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi giao thông và công trình hạ tầng.

- Sản xuất thủy điện, xây lắp đường dây và trạm trung thế, hạ thế.

- Trồng, chế biến tiêu thụ chè đắng, chè dây, một số sản phẩm đặc sản khác.

- Sản xuất nước uống tinh khiết, sản xuất kinh doanh rượu, bia.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

Công ty cổ phần Thương mại dịch vụ ô tô Thái tuần

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Xí nghiệp Thiếc;

Xí nghiệp Điện cơ;

Xí nghiệp Chè đắng và Thương mại;

Phân xưởng sắt Nà lũng.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (đ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng; Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán, được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

(tỷ giá chính thức) tỷ giá liên ngân hàng

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

(căn cứ vào quan hệ cung - cầu, thời hạn cho vay)

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận theo giá gốc.

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Theo dõi chi tiết từng khoản nợ phải thu theo từng đối tượng, thường xuyên tiến hành đối chiếu, kiểm tra, đôn đốc đối chiếu theo định kỳ. không được bù trừ số dư giữa hai bên Nợ, Có với nhau.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Theo qui định kế toán dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong chuẩn mực kế toán "Tồn kho" VAS 02 và trong chế độ kế toán ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cuối kì kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45 /2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: theo thỏa thuận trong hợp đồng.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Không sử dụng khái niệm chênh lệch vĩnh viễn.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Theo dõi chi tiết từng khoản nợ phải trả theo từng đối tượng, thường xuyên tiến hành đối chiếu, kiểm tra, đơn đốc đối chiếu theo định kỳ. không bù trừ số dư giữa hai bên Nợ, Có với nhau.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Phản ánh giá trị các khoản tiền đi vay và tình hình thanh toán các khoản tiền vay (không phản ánh các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu). tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Nếu Công ty còn có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ trong tương lai và chưa chắc chắn thu được lợi ích kinh tế không phụ thuộc vào việc đã phát sinh dòng tiền hay chưa.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá. Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính; Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện, lãi thu được từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng. được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

- Thu nhập khác doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng (hoặc CCDV)

Ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán (trong việc tính giá vốn hàng bán)

Ghi nhận giá vốn hàng bán là ghi nhận một khoản chi phí hoạt động kinh doanh và do đó liên quan đến thuế TNDN, các CP hợp lý hợp lệ được quy định tại Luật Thuế TNDN

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Tuân thủ theo nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc cơ sở dồn tích. Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó. “Mọi nghiệp vụ kinh tế, tài chính của doanh nghiệp liên quan đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, doanh thu, chi phí phải được ghi sổ kế toán vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực tế thu hoặc thực tế chi tiền hoặc tương đương tiền. Báo cáo tài chính lập trên cơ sở dồn tích phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ, hiện tại và tương lai”. (Chuẩn mực số 01)

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc xác định Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, việc xác định số thuế sau cùng về Thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Thuế GTGT: Công ty thực hiện hạch toán và kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền	Cuối năm		Đầu năm		
	- Tiền mặt	331.111.209		195.682.318	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.594.123.357		2.091.128.342		
- Tiền và các khoản tương đương					
Cộng	1.925.234.566		2.286.810.660		
02- Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm		Đầu năm		
	Giá	Giá gốc	Giá	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh					
- Tổng giá trị cổ phiếu; (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)					
- Tổng giá trị trái phiếu; (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở					
- Các khoản đầu tư khác;					
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:					
+ Về số lượng					
+ Về giá trị					
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá ghi sổ	Giá	Giá trị ghi sổ	
- Tiền gửi có kỳ hạn					
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá	Giá gốc	Giá	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con					
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết					
- Đầu tư vào đơn vị khác					
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;					
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.					
03- Phải thu khách hàng	Cuối năm		Đầu năm		
	Giá	Giá gốc		Giá trị ghi sổ	
a) Phải thu của khách hàng					
- Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin					
- Các khoản phải thu khách hàng		5.237.082.227		34.363.233.175	
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)					
04- Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm		
	Giá	Giá gốc		Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn					
- Các khoản chi hộ					
- Phải thu khác.		1.074.610.744		1.074.225.452	
b) Dài hạn					
- Ký cược, ký quỹ;		4.523.312.000		4.523.312.000	
- Các khoản chi hộ					
- Phải thu khác.					
05- Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối năm		Đầu năm		
	Giá	Giá gốc	Số lượng	Giá trị	
(Chi tiết từng loại tài sản thiếu)					
a) Tiền;					

b) Hàng tồn kho: c) TSCĐ: d) Tài sản khác.					
06- Nợ xấu	Cuối năm		Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng) - Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu; - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.					
Cộng	-	-	-	-	-
07- Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm		
	Giá	Giá gốc	Giá gốc	Dự phòng	
- Hàng mua đang đi đường - Nguyên liệu, vật liệu - Công cụ, dụng cụ - Chi phí SXKD dở dang - Thành phẩm - Hàng hóa - Hàng gửi đi bán - Hàng hóa kho bảo thuế		15.754.228.643 459.056.608 24.688.320.188 29.644.309.453	15.766.038.540 335.934.208 11.438.145.908 6.089.232.203	3.403.850.857 2.289.205.163	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất; - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ; - Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.					
08- Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm		Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại)					
Cộng				-	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)	Cuối năm		Đầu năm		
	Giá đánh giá	Giá gốc			
- Mua sắm; - XD CB; Thủy điện Tà Sa 2 Khu chung cư Nà Cáp Dự án cải tạo mỏ sắt Nà Lũng Dự án thi công mặt bằng lò Ferô (Thân quặng) Hệ thống Tuyền 1 và 1A Tĩnh Túc - Sửa chữa.		10.640.660.376 591.748.325 120.073.482 373.015.284 3.463.240.990 6.092.582.295 1.598.454.545	7.743.426.345 591.748.325 120.073.482 373.015.284 3.463.240.990 3.195.348.264		
Cộng		12.239.114.921	7.743.426.345		

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình						
Số dư đầu năm	85 319 284 231	96 496 082 168	69 660 997 204	822 873 285	45 000 000	252 344 236 888
- Mua trong năm						
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS Đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	85 319 284 231	96 496 082 168	69 660 997 204	822 873 285	45 000 000	252 344 236 888
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	52 370 820 688	62 644 977 209	64 805 494 992	817 270 112	45 000 000	180 683 563 001
- Khấu hao trong năm	4 427 127 996	5 674 134 299	1 321 609 359	4 202 382		11 427 074 036
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS Đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác		- 1				
Số cuối năm	56 797 948 684	68 319 111 509	66 127 104 350	821 472 494	45 000 000	192 110 637 037
3. Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	32 948 463 543	33 851 104 959	4 855 502 212	5 603 173		71 660 673 887
Tại ngày cuối năm	28 521 335 547	28 176 970 659	3 533 892 854	1 400 791		60 233 599 851

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay :

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình :

10- Tăng, giảm TSCĐ thuế tài chính

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	TSCĐ Vô hình	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định thuế tài chính							
Số dư đầu năm		6 563 220 000	7 182 688 400				13 745 908 400
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ Thuế tài chính							
- Tặng khác							
- Trả lại tài sản cố định Thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm		6 563 220 000	7 182 688 400				13 745 908 400
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm		3 042 523 338	2 766 665 148				5 809 188 486
- Khấu hao trong năm		557 139 332	598 512 312				1 155 651 644
- KH giảm do Mua lại TSCĐ Thuế tài chính							
- Tặng khác							
- KH giảm do Trả lại TSCĐ Thuế tài chính							
- Khấu hao Giảm khác							
Số cuối năm		3 599 662 670	3 365 177 460				6 964 840 130
3. Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính							
Tại ngày đầu năm		3 520 696 662	4 416 023 252				7 936 719 914
Tại ngày cuối năm		2 963 557 330	3 817 510 940				6 781 068 270

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm :

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm :

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản :

11- Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	1	2	3	4	5	6	Cộng
	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy nhượng quyền	TSCĐ Vô hình khác
Nguyên giá tài sản cố định Vô hình							
Số dư đầu năm	417 786 000						417 786 000
- Mua trong năm							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tặng do hợp nhất kinh doanh							
- Tặng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	417 786 000						417 786 000
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	42 640 000						42 640 000
- Khấu hao trong năm							
- Tặng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối năm	42 640 000						42 640 000
3. Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	375 146 000						375 146 000
Tại ngày cuối năm	375 146 000						375 146 000

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13- Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể).		
b) Dài hạn		
- Chi phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả đánh giá, thăm dò KS Khu Đông Mô Thiếc Tĩnh Túc	2.197.840.500	2.442.045.000
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản Mỏ sắt Nà Lũng	696.786.487	
- CP sửa chữa máy khoan ECM	1.112.188.455	
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể).	42.469.746	34.848.887
Cộng		

14. Tài sản khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Tạm ứng	676.253.540	373.092.432
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		

15. Vay và nợ thuế tài chính	Cuối năm		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	6.237.043.001		10.818.491.195	11.338.188.564	6.756.740.370	
b) Vay dài hạn	13.276.458.000		1.799.500.000	2.773.571.500	14.250.529.500	
Kỳ hạn 5 năm	10.936.458.000		1.799.500.000	2.773.571.500	11.910.529.500	
Kỳ hạn 7 năm	2.340.000.000		-	-	2.340.000.000	
Cộng	19.513.501.001	-	12.617.991.195	14.111.760.064	21.007.269.870	-

c) Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
Từ 1 năm trở xuống				
Trên 1 năm đến 5 năm	1.931.203.020	203.803.020	4.579.346.917	703.161.917
Trên 5 năm				3.876.185.000

d) Giá trị nợ thuế tài chính	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Gia gốc	Giá đánh giá lại	Gia gốc
- Góc nợ thuế tài chính				
- Lãi thuế tài chính phải trả				
Cộng				

e) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuế tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

11-11-2017 02:12:24

16. Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty xăng dầu Cao Bằng	909.268.147	909.268.147	1.894.342.561	1.894.342.561
Cty TNHH Xây dựng Hoàng Việt Anh	863.451.000	863.451.000	(508.010.000)	(508.010.000)
Cty khoáng sản & thương mại Tiến Hi	987.412.076	987.412.076	-	-
Cty CP Vật tư Mỏ Địa chất - VIMICO	2.177.230.000	2.177.230.000	748.720.000	748.720.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	3.071.859.980	3.071.859.980	4.479.174.652	4.479.174.652
Cộng				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
Thuế GTGT	2.720.922.728		2.843.077.560	(122.154.832)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	630.726		630.724	2
Thuế TNDN	225.349.672		225.349.672	-
Thuế tài nguyên	1.756.541.723	7.632.726.344	8.515.537.089	873.730.978
Quỹ bảo vệ và phát triển rừng	288.050.000	497.819.060	498.867.060	287.002.000
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế TNCN	16.830.282	7.569.369	19.032.193	5.367.458
Thuê đất		1.766.106.112	1.766.106.112	-
Cơ sở hạ tầng	14.647.735.440			14.647.735.440
Cấp quyền khai thác khoáng sản		2.521.821.000	2.521.821.000	-
Phí bảo vệ môi trường	714.721.680	3.357.223.920	3.003.439.600	1.068.506.000
Cộng	20.370.782.251	15.787.265.805	19.397.861.010	16.760.187.046
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế đất		50		50

18- Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	1.727.673.490	2.925.625.467
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
- Lãi vay	143.838.664	156.206.823
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	1.341.288.000	2.568.082.982
- Chi phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả đánh giá, thăm dò khoáng sản Mỏ sắt Nà Lũng	242.546.826	194.037.462
- Các khoản trích trước khác	-	7.298.200
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	1.727.673.490	2.925.625.467
19- Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	148.966.646	148.966.646
- Kinh phí công đoàn	292.973.438	41.456.538
- Bảo hiểm xã hội	1.554.787.278	
- Bảo hiểm y tế	91.298.586	
- Bảo hiểm thất nghiệp	40.577.070	
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.033.320.244	1.021.694.826
Cộng	3.161.923.262	1.212.118.010
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	-	-
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
22. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a) Các khoản doanh thu chưa thực hiện		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21- Trái phiếu phát hành	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)						
a) Trái phiếu phát hành - Loại phát hành theo mệnh giá; - Loại phát hành có chiết khấu; - Loại phát hành có phụ trội. Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu) Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
<p>a) Ngắn hạn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa; - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng; - Dự phòng tái cơ cấu; - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...) <p style="text-align: center;">Cộng</p> <p>a) Dài hạn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa; - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng; - Dự phòng tái cơ cấu; - Dự phòng phải trả khác <p style="text-align: center;">Cộng</p>		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
<p>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả <p>b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại 		

25- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

Các mục thuộc vốn chủ sở hữu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000			779.600.000				5.443.376.986	111.703.275	86.334.680.261
-Tăng vốn trong năm trước										
-Lãi trong năm trước										
-Tăng khác										
-Giảm vốn trong năm trước										
-Lỗ trong năm trước							11.235.421.308			
-Giảm khác										
Số dư đầu năm nay	80 000 000 000			779 600 000			- 11 235 421 308	5 443 376 986	111 703 275	75.099.258.953
-Tăng vốn trong năm nay										
-Lãi trong năm nay										
-Tăng khác										
-Giảm vốn trong năm nay										
-Lỗ trong năm nay							10.518.181.216			
-Giảm khác										
Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	-		779.600.000	-	-	(21.753.602.524)	5.443.376.986	111.703.275	64.581.077.737

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	41 508 690 000	41 508 690 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	38 491 310 000	38 491 310 000
Cộng	80 000 000 000	80 000 000 000
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
-Vốn đầu tư chủ sở hữu		
+Vốn góp đầu năm	80 000 000 000	80 000 000 000
+Vốn góp tăng trong năm		
+Vốn góp giảm trong năm		
+Vốn góp cuối năm	80 000 000 000	80 000 000 000
-Cổ tức lợi nhuận được chia		
d-Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8 000 000	8 000 000
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3 849 131	3 849 131
+Cổ phiếu phổ thông	3 849 131	3 849 131
+Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+Cổ phiếu phổ thông		
+Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8 000 000	8 000 000
+Cổ phiếu phổ thông	8 000 000	8 000 000
+Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		
đ- Cổ tức	Cuối năm	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
-Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e- Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
-Quỹ đầu tư phát triển	5 555 080 261	5 555 080 261
-Quỹ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp		
-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	779 600 000	779 600 000
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và số cuối năm		
27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
-Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
-Chi sự nghiệp		
-Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
Cộng	-	-

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a)- Giá trị tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài chính không huỷ ngang theo các thời hạn -Từ 1 năm trở xuống -Trên 1 năm đến 5 năm -Trên 5 năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại. - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số		
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị		
d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình		

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo KQKD

1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
-Doanh thu bán hàng	13.614.003.677	74.347.295.569
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	304.745.454	183.977.636
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
Cộng	13.918.749.131	74.531.273.205
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luân		
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó		
-Chiết khấu thương mại		
-Giảm giá hàng bán		
-Hàng bán bị trả lại		
-Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	41.096.754
Cộng	-	41.096.754
3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	12.116.597.303	58.794.734.276
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		

<ul style="list-style-type: none"> + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục; + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh. - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp; - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư; - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư; - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ; - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ; - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn; - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho; - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán. + Thuế GTGT không được khấu trừ 		608.054
Cộng	12.116.597.303	58.795.342.330
4- Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
<ul style="list-style-type: none"> - Lãi tiền gửi, tiền cho vay - Lãi bán các khoản đầu tư; - Cổ tức, lợi nhuận được chia; - Lãi chênh lệch tỷ giá; - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; - Doanh thu hoạt động tài chính khác. 	23.176.202	89.076.190
Cộng	23.176.202	89.076.190
5- Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
<ul style="list-style-type: none"> -Lãi tiền vay +Lãi tiền vay ngắn hạn +Lãi tiền vay trung, dài hạn - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm; - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính; - Lỗ chênh lệch tỷ giá; - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư; - Chi phí tài chính khác. - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính 	1.272.339.460 345.127.530 927.211.930	1.511.324.410 255.486.112 1.255.838.298
Cộng	1.272.339.460	1.511.324.410
6. Thu nhập khác		
<ul style="list-style-type: none"> - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ; - Lãi do đánh giá lại tài sản; - Tiền phạt thụ được; - Thuế được giảm; - Các khoản khác. 	2.883.828	61.243.143
Cộng	2.883.828	61.243.143
7. Chi phí khác		
<ul style="list-style-type: none"> - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; - Lỗ do đánh giá lại tài sản; - Các khoản bị phạt; - Các khoản khác. 	2.305.898.536	46.729.439
Cộng	2.305.898.536	46.729.439
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6.542.438.526	10.062.538.368

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN; - Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng; - Các khoản chi phí bán hàng khác.	2.253.664.995	3.185.310.346
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác - Các khoản ghi giảm khác	27.948.443 27.948.443	14.543.567 14.543.567
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	10.241.421.873	13.497.565.164
- Chi phí nhân công;	14.874.501.042	20.702.955.840
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	9.030.498.190	11.371.593.032
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	4.785.680.214	10.405.785.249
- Chi phí khác bằng tiền.	20.274.871.342	29.310.695.188
Cộng	59.206.972.661	85.288.594.473
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	53.939.723
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	53.939.723
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	53.939.723
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính; - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu; - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu; - Các giao dịch phi tiền tệ khác	Năm nay	Năm trước
---	---------	-----------

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc phát hành trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ

phải trả;

- Tiền trả nợ cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin chính khác :

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3- Thông tin liên quan

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1)

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác:

Ngày tháng năm 2015

LẬP BIỂU

Nông Như Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nông Thị Mùi



GIÁM ĐỐC

Đàm Trung Kỳ